

Số: **3260**/QĐ-UBND

Thành phố Cao Bằng, ngày **30** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đổ thải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền, tổ 12, phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu, thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1918 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường và tiền sử dụng đất giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự

án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi mở rộng bãi đỗ thải (Bãi số 01);

Căn cứ hồ sơ, phương án của các hộ gia đình, cá nhân kèm theo Công văn số 816/TCT-QĐMB ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tổ công tác - Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố Cao Bằng;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố tại Tờ trình số 151/TTr-TTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (Km00+00-Km5+896,52), hạng mục: Thu hồi mở rộng bãi đỗ thải (Bãi số 01) đối với hộ gia đình ông (bà): Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền, tổ 12, phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng với những nội dung sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **360.165.274,0 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu một trăm sáu mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi bốn đồng)

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| a, Kinh phí bồi thường: | 158.857.554,0 đồng |
| b, Kinh phí hỗ trợ: | 201.307.720,0 đồng |

2. Phương án bố trí tái định cư: Không đủ điều kiện bố trí tái định cư.

(Không bị thu hồi đất ở, không đủ điều kiện cấp tái định cư theo Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP).

(Có phương án và dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố có trách nhiệm giao quyết định này đến hộ gia đình ông/bà: Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền; Trường hợp hộ gia đình ông/bà: Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản và niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố, Chủ tịch UBND phường Đề Thám, hộ gia đình ông/bà: Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền và thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tc*

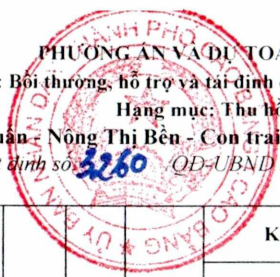
Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Trung tâm PTQĐ và GPMB thành phố (9 bản);
- Các phòng: TNMT, QLĐT, TC-KH TP;
- UBND phường Đề Thám;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Châu



PHƯỜNG AN VÀ ĐU TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
 Dự án: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng
 Hạng mục: Thu hồi đất mở rộng bãi đỗ thái (Bãi số 01)
Hộ: Phạm Văn Tuấn - Nông Thị Bền - Con trai Phạm Ngọc Toàn- Tổ 12, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng - 0835763143
 (Kèm theo Quyết định số **3260** QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng)

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số			Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/ Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	-8	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	-14	(15)
A	BỒI THƯỜNG						-				158.857.554			
I	ĐẤT ĐAI				4562,5		-				142.630.200			
1	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (năm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	12	11	m2	200,5		-	Được hưởng hỗ trợ			-			
2	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3, xã đồng bằng	12	12	m2	531,4		61.000				32.415.400			
3	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3, xã đồng bằng	12	14	m2	283,4		61.000				17.287.400			
4	Đất rừng sản xuất, xã đồng bằng (năm ngoài bản đồ Địa chính 1995)	12	22	m2	2023,8		-	Được hưởng hỗ trợ			-			
5	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	24	m2	107,9		61.000				6.581.900			
6	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	25	m2	140,1		61.000				8.546.100			
7	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	26	m2	266,2		61.000				16.238.200			
8	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	27	m2	297,2		61.000				18.129.200			
9	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	28	m2	84,5		61.000				5.154.500			
10	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	29	m2	209,2		61.000				12.761.200			
11	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	30	m2	131,2		61.000				8.003.200			
12	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	36	m2	137,2		61.000				8.369.200			
13	Đất trồng lúa nước còn lại, vùng 3	12	38	m2	149,9		61.000				9.143.900			
II	HOA MÀU						-				16.227.354			
1	05 cây lấy gỗ fi 150, h=5m			m3	0,44		567.000				250.366			
2	10 cây lấy gỗ fi 200, h=6m			m3	1,88		567.000				1.068.228			
3	02 cây lấy gỗ fi 300, h=7m			m3	0,99		756.000				747.760			
4	Dừa			m2	2.023		7.000				14.161.000			
B	HỖ TRỢ						-					201.307.720		
I	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (= diện tích được hỗ trợ x đơn giá đất bị thu hồi x hệ số chuyển đổi nghề)						-					176.893.320		
	Tổng số nhân khẩu trong gia đình			NK	5		-							
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK	3		-							
	Số nhân khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách): Phạm Văn Tuấn; Hưu trí, Nông Thị Bền; Hưu trí			NK	2		-							
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất trồng lúa nước còn lại (LUK), vùng 3 (xã đồng bằng).			m2	1.232,9		47.000			2,5		144.863.400		
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất LUK x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2	1.232,9		-							

STT	Hạng mục	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số			Thành tiền		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Tái định cư
					Diện tích đất bồi thường	Loại TS khác và cây cối hoa màu		Điều chỉnh giá đất	Điều chỉnh giá xây dựng theo QĐ số 16/QĐ-UBND	Hệ số hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ khác	Tăng giảm	Bồi thường		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng sản xuất, xã Đồng bằng (năm ngoài bản đồ địa chính 1995)			m2		1.334,6	16.000			1,5		32.029.920		
	Diện tích đất hỗ trợ (=Bảng tổng diện tích đất RSX x số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ/tổng số nhân khẩu của gia đình).			m2		1.334,6	-							
II	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (= số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ x mức hỗ trợ x số tháng)					3	360.000			1,5		1.620.000		
	Tổng số nhân khẩu trong gia đình			NK		5								
	Số nhân khẩu trong gia đình đủ điều kiện hỗ trợ (không hưởng lương ngân sách)			NK		3								
	Số nhân khẩu trong gia đình không đủ điều kiện hỗ trợ (hưởng lương ngân sách).			NK		2								
	Mức hỗ trợ =30kg gạo tẻ thường x 12.000đồng = 360.000đ/người/tháng			đồng			360.000							
	Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp là: 18,9%, không phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ tháng			tháng						1,5				
III	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất bằng tiền đối với đất rừng sản xuất được giao khoán bằng 50% giá đất quy định của UBND tỉnh Quy định tại Khoản 3, Điều 14 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Cao Bằng			m2		2.224,3	16.000			50%		17.794.400	-	
	Diện tích đất rừng sản xuất được hỗ trợ			m2		-	2.224,3						-	
IV	Hỗ trợ khác						-					5.000.000		
I	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng					-						5.000.000	-	
	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng đối với đất trồng lúa nước còn lại (Mức thưởng 5.000đ/m2), đất rừng sản xuất (Mức thưởng 1.000đ/m2) - Mức thưởng tối đa không quá 5.000.000đ/hộ)						-							
	Quy định thời gian bàn giao mặt bằng đối với đất nông nghiệp là 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo (sẽ được chi trả sau khi gia đình bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo Thông báo của Hội đồng bồi thường)						-							
C	TÁI ĐỊNH CƯ						-							
	Gia đình không bị thu hồi đất ở, do đó không đủ điều kiện xem xét cấp đất tái định cư theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ						-							
	TỔNG CỘNG					4562,5						158.857.554	201.307.720	360.165.274